

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.: 2604/2018-CBNQCP/FRT.JSC

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT
- Mã chứng khoán: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Thanh Huyền
- Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính Q1.2018 Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 26/04/2018 tại đường dẫn :<http://fvt.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-q1-2018/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Báo cáo tài chính Q1.2018

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó tổng giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó tổng giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2018	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,760,974,549,862	3,509,329,898,101
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	605,771,632,622	638,076,095,694
1	Tiền	111		605,771,632,622	567,217,029,501
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	70,859,066,193
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		83,859,066,193	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83,859,066,193	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,055,328,392,371	1,016,354,073,333
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		302,630,279,590	305,662,334,557
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73,472,306,828	61,311,236,709
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	690,626,315,442	660,180,920,381
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(11,400,509,489)	(10,800,418,314)
IV.	Hàng tồn kho	140	7	1,894,544,286,735	1,723,477,573,603
1	Hàng tồn kho	141		1,899,983,900,170	1,729,349,373,226
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,439,613,435)	(5,871,799,623)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		121,471,171,941	131,422,155,471
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	58,268,459,357	59,987,136,612
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		62,928,226,776	71,434,991,359
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		274,485,808	27,500
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358,175,288,862	361,898,379,423
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		77,850,762,583	75,676,953,433
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	77,850,762,583	75,676,953,433
II.	Tài sản cố định	220		46,069,885,728	46,330,843,275
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	5,365,323,341	5,487,896,114
	Nguyên giá	222		9,322,912,479	9,322,912,479
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,957,589,138)	(3,835,016,365)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	40,704,562,387	40,842,947,161
	Nguyên giá	228		44,481,737,990	44,481,737,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,777,175,603)	(3,638,790,829)
III.	Tài sản dài hạn khác	260		234,254,640,551	239,890,582,715
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	234,254,640,551	239,890,582,715
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,119,149,838,724	3,871,228,277,524

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN			Ngày 31.03.2018	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,258,812,894,641	3,074,773,904,828
I. Nợ ngắn hạn	310		3,258,812,894,641	3,074,773,904,828
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	438,484,076,567	1,499,029,173,276
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,623,235,122	13,232,192,403
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	32,051,626,909	26,435,295,259
4 Phải trả người lao động	314		2,470,960,840	2,286,258,369
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	206,547,651,626	233,477,641,989
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	94,129,730,776	115,767,230,511
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	2,453,962,092,540	1,173,002,592,760
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,543,520,261	11,543,520,261
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	860,336,944,083	796,454,372,696
I. Vốn chủ sở hữu	410		860,336,944,083	796,454,372,696
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460,336,944,083	396,454,372,696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		396,454,372,696	115,280,104,029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63,882,571,387	281,174,268,667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,119,149,838,724	3,871,228,277,524

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31.03.2018	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	4,033,672,501,176	3,519,832,224,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	149,365,873,284	186,392,088,974
- Hàng bán bị trả lại	5		149,365,873,284	186,392,088,974
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	3,884,306,627,892	3,333,440,135,879
4. Giá vốn hàng bán	11		3,395,908,659,765	2,920,327,963,877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		488,397,968,128	413,112,172,002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	10,039,381,400	19,964,454,453
7. Chi phí tài chính	22	20	25,800,946,505	29,065,596,090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,338,766,505	28,917,819,682
8. Chi phí bán hàng	24		306,802,964,530	274,094,565,463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		92,807,251,491	77,234,242,227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		73,026,187,002	52,682,222,675
11. Thu nhập khác	31		6,871,734,747	8,011,334,872
12. Chi phí khác	32		44,707,515	95,022,576
13. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		6,827,027,232	7,916,312,296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		79,853,214,234	60,598,534,971
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	15,970,642,847	12,139,994,363
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		63,882,571,387	48,458,540,608
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	1,597	1,212

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởngNguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 Năm 2018	Năm 2017
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		79,853,214,234	60,538,534,971
2	Điều chỉnh cho các khoản:			17,883,045,038	16,481,929,111
-	Khấu hao tài sản cố định	02		260,957,547	560,344,647
-	Các khoản dự phòng	03		167,904,987	-
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4,884,584,001)	(12,996,235,218)
-	Chi phí lãi vay	06		22,338,766,505	28,917,819,384
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97,736,259,272	77,080,464,082
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(117,374,979,282)	346,726,334,361
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(170,634,526,944)	(51,442,545,830)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,087,011,024,290)	(1,148,260,727,477)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		7,354,619,419	30,207,966,458
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(22,338,766,505)	(28,917,819,384)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,880,128,524)	(20,492,919,384)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,318,148,546,854)	(794,999,161,872)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(45,102,781,576)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,884,584,001	12,996,235,218
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		4,884,584,001	(32,106,546,358)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(120,000,000)	
3	Tiền thu từ đi vay	33	2,749,127,092,540	2,192,918,122,644
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,468,167,592,760)	(2,276,257,212,234)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,280,959,499,780	(83,459,089,590)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(32,304,463,073)	(910,564,797,820)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	638,076,095,694	1,457,507,013,399
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	605,771,632,622	546,942,215,579


Trần Đức Quý
Người lập biểu


Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 6.272 người (31 tháng 03 năm 2017 là 6.208 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong Q1 năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số tại 31.03.2018	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	86,892,535,398	137,119,421,842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	518,879,097,224	430,097,607,659
Các khoản tương đương tiền (i)	-	70,859,066,193
Tiền đang chuyển		
	605,771,632,622	638,076,095,694

5. PHẢI THU KHÁC

	Số tại 31.03.2018	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	690,626,315,442	660,180,920,381
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	332,695,015,579	342,433,949,042
- Dự thu lãi tiền gửi	10,640,596,553	7,988,228,526
- Phải thu người lao động	3,970,527,183	3,539,578,801
- Ký cược, ký quỹ	210,050,000,000	212,050,000,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	128,247,086,038	73,302,704,626
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	5,023,090,089	20,866,459,386
Cộng	690,626,315,442	660,180,920,381
b. Dài hạn	77,850,762,583	75,676,953,433
- Ký cược, ký quỹ	77,850,762,583	75,676,953,433
Cộng	768,477,078,025	735,857,873,814

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

6. NỢ XẤU

	Số tại 31.03.2018			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Digital Town City Center Co., Ltd.	4,191,029,259	-	Trên 3 năm	4,191,029,259	-	Trên 3 năm
Khác	19,357,780,255	13,550,446,179	Trên 6 tháng	21,259,627,078	14,650,238,023	Trên 6 tháng
Khác	2,804,292,307	1,402,146,154	Trên 1 năm đến 2 năm			
	26,353,101,821	14,952,592,332		25,450,656,337	14,650,238,023	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số tại 31.03.2018		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	883,908,213	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	52,052,032,353	-	48,683,806,050	-
Hàng hoá	1,847,931,867,817	(5,439,613,435)	1,679,781,658,963	(5,871,799,623)
Cộng	1,899,983,900,170	(5,439,613,435)	1,729,349,373,226	(5,871,799,623)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số tại 31.03.2018	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	58,268,459,357	59,987,136,612
Chi phí thuê nhà	55,467,440,680	56,349,359,879
Chi phí bảo lãnh thanh toán	126,666,666	506,666,667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,674,352,011	3,131,110,066
b. Dài hạn	234,254,640,551	239,890,582,715
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	232,558,698,444	237,156,691,478
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,695,942,107	2,733,891,237
Cộng	292,523,099,908	299,877,719,327

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	4,340,015,945	363,173,201	-	9,322,912,479
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	4,619,723,333	4,340,015,945	363,173,201	-	9,322,912,479
Gá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,843,333	3,527,212,255	299,960,777	-	3,835,016,365
- Khấu hao trong kỳ	23,529,999	92,147,928	6,894,846	-	122,572,773
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	31,373,332	3,619,360,183	306,855,623	-	3,957,589,138
Gá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4,611,880,000	812,803,690	63,212,424	-	5,487,896,114
- Tại ngày cuối quý	4,588,350,001	720,655,762	56,317,578	-	5,365,323,341

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	4,187,737,990	44,481,737,990
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	4,187,737,990	44,481,737,990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3,638,790,829	3,638,790,829
- Khấu hao trong kỳ	-	138,384,774	138,384,774
Số dư cuối quý này	-	3,777,175,603	3,777,175,603
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	548,947,161	40,842,947,161
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	410,562,387	40,704,562,387

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số tại 31.03.2018
A. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	648,699,141,098	632,579,462,685	16,119,678,413
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,880,128,524	15,970,642,847	25,880,128,524	15,970,642,847
Thuế thu nhập cá nhân	555,166,735	10,023,344,092	10,617,205,178	(38,694,351)
Thuế nhà thầu	-	7,261,515	7,261,515	-
Thuế môn bài và thuế khác	-	430,400,000	430,400,000	-
Thuế khác	-	-	-	-
	26,435,295,259	675,130,789,552	669,514,457,902	32,051,626,909

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số tại 31.03.2018	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	90,991,307,000	1,037,413,415,500
Công ty Cổ phần Synnex FPT	39,335,499,920	97,529,836,354
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	1,611,679,420	1,725,574,880
Các đối tượng khác	306,545,590,227	362,360,346,542
Cộng	438,484,076,567	1,499,029,173,276

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số tại 31.03.2018	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	98,582,847,097	141,558,750,435
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	43,048,251,573	42,535,528,190
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	36,702,165,391	29,967,588,646
Chi phí lãi vay phải trả	8,000,196,803	3,894,441,877
Chi phí phải trả khác	20,214,190,762	15,521,332,841
Cộng	206,547,651,626	233,477,641,989

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số tại 31.03.2018	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	38,972,231	1,596,597,401
Kinh phí công đoàn	7,183,197,134	5,958,731,191
Phải trả tiền thu hộ đối tác	84,519,071,751	100,344,955,776
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	497,913,230	548,597,608
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	49,583,740,294	66,352,857,350
- Phải trả tiền thu hộ đối tác khác	34,437,418,227	33,443,500,818
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,388,489,660	7,866,946,143
	94,129,730,776	115,767,230,511

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu năm		TỪ 01.01.2018 ĐẾN 31.03.2018		Số tại 31.03.2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị		Tăng	Giảm		Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-		674,468,292,540			674,468,292,540
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-					-
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	388,073,300,000		467,540,000,000	388,073,300,000		467,540,000,000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	258,729,292,760		237,100,000,000	258,729,292,760		237,100,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-					-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-					-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	-					-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	70,500,000,000		850,618,800,000	365,665,000,000		555,453,800,000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	455,700,000,000		519,400,000,000	455,700,000,000		519,400,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-					-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số xxx)	-					-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 32)	-					-
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 32)	-					-
Tổng	1,173,002,592,760		2,749,127,092,540	1,468,167,592,760		2,453,962,092,540

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	(50,000,000)	315,280,104,029	515,230,104,029
Áp dụng chính sách kế toán mới				-
Tăng vốn trong năm	200,000,000,000		(200,000,000,000)	-
Lợi nhuận trong năm			289,877,772,056	289,877,772,056
Mua cổ phiếu quỹ			(8,703,503,389)	(8,703,503,389)
Trích lập các quỹ		50,000,000		50,000,000
Bán cổ phiếu quỹ				
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	396,454,372,696	796,454,372,696
Tăng vốn trong năm		-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	63,882,571,387	63,882,571,387
Số dư 31.03.2018	400,000,000,000	-	460,336,944,083	860,336,944,083

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 45 ngày 25 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số tại 31.03.2018 VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần FPT	188,000,000,000	47%	188,000,000,000	188,000,000,000
Quỹ VinaCap	57,280,400,000	14%	57,280,400,000	60,000,000,000
Quỹ DragonCap	81,750,000,000	20%	81,750,000,000	80,000,000,000
Các cổ đông khác	72,969,600,000	18%	72,969,600,000	72,000,000,000
Tổng cộng	400,000,000,000	100%	400,000,000,000	400,000,000,000

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 31.03.2018 VND	Lũy kế đến 31.03.2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3,969,130,835,073	3,458,678,272,712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64,541,666,103	61,153,952,141
	4,033,672,501,176	3,519,832,224,853
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	149,365,873,284	186,392,088,974
	149,365,873,284	186,392,088,974
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,884,306,627,892	3,333,440,135,879

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31.03.2018 VND	Lũy kế đến 31.03.2017 VND
Giá vốn hàng bán	3,395,908,659,765	2,920,327,963,877
Chi phí nhân công	189,597,592,565	158,647,690,806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260,957,547	546,687,771
Chi phí khác bằng tiền	209,751,665,909	192,134,429,113
	3,795,518,875,786	3,271,656,771,567

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.03.2018	Lũy kế đến 31.03.2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,884,584,001	12,996,235,218
Lãi chênh lệch tỷ giá		654,023,345
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,154,797,399	6,314,195,890
	10,039,381,400	19,964,454,453

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.03.2018	Lũy kế đến 31.03.2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	22,338,766,505	28,917,819,682
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,462,180,000	147,776,408
Chi phí tài chính khác	-	
	25,800,946,505	29,065,596,090

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.03.2018	Lũy kế đến 31.03.2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,970,642,847	12,119,706,994
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		20,287,369
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,970,642,847	12,139,994,363

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 31.03.2018	Lũy kế đến 31.03.2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	79,853,214,234	60,598,534,971
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Các khoản giảm chi phí không chịu thuế		
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	79,853,214,234	60,598,534,971
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	79,853,214,234	60,598,534,971
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,970,642,847	12,119,706,994

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 31.03.2018	Lũy kế đến 31.03.2017
Lợi nhuận trong kỳ	VND	63,882,571,387	48,458,540,608
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	63,882,571,387	48,458,540,608
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	40,000,000	39,988,044
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1,597	1,212

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 31.03.2018	Lũy kế đến 31.03.2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	78,413,856,966	66,384,505,237

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 31.03.2018	Lũy kế đến 31.03.2017
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5,683,820,199	4,876,610,611
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1,769,654,945	3,591,758,846
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1,366,892,493	584,333,850
Công ty TNHH Phần mềm FPT	647,191,956	176,420,552
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,759,649,892	481,062,178
Công ty Cổ phần FPT	140,430,913	43,035,185
	5,683,820,199	4,876,610,611
Mua hàng	107,787,488,476	145,239,336,631
Công ty Cổ phần Synnex FPT	98,422,125,193	138,035,299,563
Công ty Cổ phần FPT	1,050,318,883	1,151,075
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8,315,044,400	7,202,885,993
Doanh thu lãi đầu tư	-	10,799,576,384
Công ty Cổ phần FPT	-	10,799,576,384
Cho vay	-	420,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	420,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	-	1,350,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	1,350,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số tại 31.03.2018	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2,001,714,551	1,175,267,948
Công ty Cổ phần FPT		-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	573,700,000	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	688,635,399	584,005,977
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	483,606,152	360,111,972
Công ty TNHH Phần mềm FPT	255,773,000	231,149,999
Phải thu khác	1,989,109,500	16,513,848,461
Công ty Cổ phần FPT	1,989,109,500	16,513,848,461
Phải trả người bán	42,203,019,686	99,186,445,274
Công ty Cổ phần FPT	1,100,000,000	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	421,875,000	421,875,000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	39,335,499,920	97,529,836,354
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1,345,644,766	1,234,733,920
Phải trả khác	497,913,230	548,597,608
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	497,913,230	548,597,608
Các khoản cho vay nội bộ	-	-
Công ty Cổ phần FPT (không quá 3 tháng)	-	-
Công ty Cổ phần FPT (trên 3 tháng đến dưới 01 năm)	-	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Lũy kế đến 31.03.2018	Lũy kế đến 31.03.2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	622,500,000	622,500,000

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2018